

Tái cấu trúc để khôi phục kinh tế sau khủng hoảng: Lý thuyết và thực tiễn

PGS. TS. ĐỖ VĂN ĐỨC

Học viện Ngân hàng

Nền kinh tế nước ta đang ở bước ngoặt sang thời kỳ tăng trưởng mới. Bên cạnh những thành tựu, nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn như nợ xấu, thị trường bất động sản bất ổn, tình trạng phá sản, hiệu quả hoạt động thấp của nhiều doanh nghiệp... Để có thể nhanh chóng thoát khỏi khủng hoảng, chuyển sang thời kỳ phục hồi và tăng trưởng nền kinh tế, cần hiểu rõ những cơ sở khoa học về các cuộc suy thoái, những tác động có thể làm giảm sự tàn phá của các cuộc khủng hoảng và các giải pháp nhằm nhanh chóng khôi phục lại nền kinh tế sau khủng hoảng.

1. Khủng hoảng và suy thoái là biểu hiện của chu kỳ kinh tế

Trong nền kinh tế, sự thay đổi của tổng cầu, tổng cung, khối lượng sản xuất và thu nhập xảy ra theo chu kỳ. Chu kỳ đó là sự thay đổi lặp đi lặp lại, sự vận động từ một trạng thái cân bằng kinh tế vĩ mô này sang trạng thái cân bằng kinh tế vĩ mô khác. Trong mỗi chu kỳ, nền kinh tế trải qua các trạng thái bùng nổ, suy thoái (khủng hoảng), phục hồi, sau đó lại lặp lại trạng thái bùng nổ.

Chu kỳ kinh tế được coi như một mắt xích trong những sai lệch ngẫu nhiên so với trạng thái bình thường của nền kinh tế. Trong tác phẩm “Học thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ”[2], J.M. Keynes chỉ ra rằng, chu kỳ kinh tế là kết quả của sự tác động qua lại giữa ba yếu tố: Thu nhập quốc dân- tiêu dùng- tích lũy. Theo ông, nguồn gốc của chu kỳ là do sự

phát triển của cầu, do đó, để ổn định nền kinh tế, Chính phủ cần sử dụng các giải pháp để tác động đến tổng cầu của nền kinh tế. Fridmen thì cho rằng, nguyên nhân chủ yếu của chu kỳ kinh tế nằm trong sự bất ổn của thị trường tiền tệ, mà dư cung tiền bắt nguồn từ chính sách kinh tế của Nhà nước. Vì vậy, theo ông, để ổn định nền kinh tế, cần hạn chế và điều tiết khối lượng tiền mặt trong lưu thông.

Nếu căn cứ vào nguyên nhân và thời gian kéo dài của chu kỳ, nhiều nhà kinh tế chia ra ba loại chu kỳ kinh tế như sau:

- Loại thứ nhất: Chu kỳ kinh tế ngắn hạn, kéo dài 3- 4 năm. Nguyên nhân của loại chu kỳ này là sự dao động của dự trữ vàng thế giới và sự tác động của các qui luật lưu thông tiền tệ.

- Loại thứ hai: Chu kỳ trung hạn, kéo dài 10- 20 năm. Nguyên nhân của chu kỳ kinh tế loại này là do những thay đổi mang tính



chất chu kỳ trong lĩnh vực tín dụng, nhà ở, đổi mới kỹ thuật sản xuất và tài sản cố định.

- Loại thứ ba: Chu kỳ dài hạn, kéo dài 48- 55 năm, nguyên nhân gây ra chu kỳ kinh tế dài hạn là do cơ chế tích lũy và phân phối vốn tư bản dẫn tới sự phá vỡ trạng thái cân bằng dài hạn[6].

Độ dài của chu kỳ kinh tế là khoảng thời gian giữa hai trạng thái giống nhau của nền kinh tế. Các nhà kinh tế cho rằng mỗi chu kỳ kinh tế bao gồm bốn giai đoạn:

- Đỉnh chu kỳ, tương ứng với sự toàn dụng nhân công, năng lực sản xuất được khai thác ở mức tối đa, giá cả, lãi suất và tiền lương ở mức cao.

- Giai đoạn suy thoái, đặc trưng bởi tình trạng ứ đọng vốn, không tìm được nơi đầu tư, lãi suất giảm, sản lượng, việc làm giảm sút, lạm phát xuất hiện.

- Đáy chu kỳ, với sản lượng và việc làm ở mức thấp nhất, các doanh nghiệp tìm cách thoát ra khỏi tình trạng sản xuất đình đốn, thích nghi với mặt bằng giá thấp bằng cách giảm chi phí sản xuất, đổi mới tài sản cố định, tăng cầu, thúc đẩy các ngành sản xuất tư liệu sản xuất phát triển, tiến tới phục hồi nền kinh tế.

- Giai đoạn tăng trưởng, đặc trưng bởi tăng đầu tư, cầu về vốn tăng, lãi suất, giá cả và việc làm tăng dần, thất nghiệp giảm đến mức toàn dụng nhân công và năng lực sản xuất được khai thác hết, trạng thái này tiếp diễn đến khi nền kinh tế đạt các chỉ tiêu ở đỉnh chu kỳ.

2. Cơ sở lý thuyết của việc “chống sốc” và khôi phục kinh tế sau khủng hoảng

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009 vừa qua là bằng chứng để các nhà quản lý và các nhà khoa học nhận thức về hệ thống kinh tế quốc gia, khả năng chống đỡ của những yếu tố cấu thành hệ thống kinh tế và hệ thống tài chính toàn cầu trước sự công phá của các chấn động tài chính. Sự tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng đến mọi mặt của nền kinh tế thế giới đã trở nên nghiêm trọng hơn bởi chính các yếu tố cấu trúc nội tại mà không trực tiếp liên quan đến sự xuất hiện của cuộc khủng hoảng, như sự chi phối của giới đầu cơ đối với các nhà đầu tư chiến lược, sự phụ thuộc của các ngân hàng thương

mại (NHTM) và các công ty phi tài chính vào các khoản tiền đi vay trong tổng giá trị các giấy tờ nợ nước ngoài, sự yếu kém của các thị trường tài chính trong nước ảnh hưởng đến thị trường tài chính và thị trường nguyên liệu thế giới...

Nhìn chung, sự tác động mạnh mẽ của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đã khiến người ta phải xem lại các cách tiếp cận lý thuyết và giải pháp mang tính chất kinh nghiệm lâu nay, nhằm phong tỏa sự lan truyền nhanh chóng các hiện tượng khủng hoảng theo hình mẫu của thế kỷ 20.

Sự hoạt động không ăn nhập giữa khu vực tài chính và khu vực kinh tế thực đã gây ra khoảng cách giữa các dòng tài chính và vật chất, trên cơ sở đó hình thành cơ chế lan truyền các chấn động tài chính trong không gian toàn cầu. Cơ chế này cho thấy trong thời kỳ bùng nổ, hiệu quả kinh tế tăng, cung tiền phát huy tác dụng tích cực dưới góc độ mở rộng đầu tư trong nền kinh tế. Kết quả mở rộng tín dụng và tăng lãi suất trở nên chi phối các tổ chức “đầu cơ”, mức độ rủi ro trong nền kinh tế tăng cao. Trong tình hình đó, khối lượng cho vay giảm, nhưng phần lớn các khoản nợ được thanh toán bằng cách bán tài sản có, làm cho giá trị của các tài sản tài chính và vốn đầu tư giảm mạnh, kéo theo thu nhập giảm sút và nền kinh tế chuyển từ giai đoạn bùng nổ sang thời kỳ suy thoái.

Những bằng chứng thực tế đã cho phép nhận diện nhân tố chủ yếu của cơ chế lan truyền các chấn động khủng hoảng từ lĩnh vực tài chính sang lĩnh vực kinh tế thực trên qui mô toàn cầu. Các NHTM chính là khởi nguồn của sự lan truyền khủng hoảng từ tâm khủng hoảng sang các nước. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007- 2008 cũng cho thấy năng lực phong tỏa các hiện tượng khủng hoảng của thị trường tài chính toàn cầu rất yếu kém và xác định nguyên nhân của khủng hoảng là sự phá vỡ cơ chế tác động qua lại giữa tín dụng ngân hàng với thị trường vốn. Trong các điều kiện mới, tín dụng ngân hàng và thị trường vốn không thể điều tiết các vấn đề phát sinh trong từng lĩnh vực riêng lẻ và phản ứng hoàn toàn trái ngược nhau. Việc siết chặt các điều kiện tín dụng ngân hàng sẽ dẫn tới giảm khả năng tiếp cận các nguồn tài chính từ



phát hành trái phiếu và cổ phiếu.

Đặc trưng của nền kinh tế thế giới ngày nay là ở thời kỳ sau khủng hoảng, sự vận hành hiệu quả của nền kinh tế phụ thuộc vào sự thay đổi căn bản về mặt cơ cấu. Như vậy, phương thức chủ yếu để khôi phục sự cân bằng kinh tế vĩ mô hiện nay đòi hỏi phải thay thế cơ chế tự điều chỉnh bằng một cơ chế tổ chức nhằm khắc phục nhanh chóng các mất cân đối mang tính chất cục bộ và khu vực.

Các quan niệm khoa học và các luận cứ thực tiễn cho thấy, có thể nhận diện những đặc điểm của quá trình phát triển trước khủng hoảng, trong thời gian khủng hoảng, mà còn thấy rõ những thay đổi cơ cấu ở thời kỳ sau khủng hoảng.

Cần phải khẳng định rằng trong quá trình chống đỡ cuộc khủng hoảng vừa qua trên qui mô toàn cầu, đã thiếu một hệ thống các định chế mang tầm quốc tế thống nhất, phù hợp với tổng thể nền kinh tế thế giới và bổ sung cho cơ chế tự điều chỉnh. Điều này đã để mỗi Chính phủ phải đơn thương độc mã đưa ra và thực hiện các giải pháp đối phó với tình trạng mất cân đối trong nền kinh tế của mình. Bản chất của cuộc khủng hoảng vừa qua là sự khủng hoảng niềm tin, do đó, hầu hết các nước đã đưa ra các giải pháp để khôi phục lòng tin đối với các định chế tài chính và thị trường vốn. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy chính các tổ chức tài chính quốc tế và các tổ chức tài chính của các quốc gia đã không thể đánh giá được mức độ nguy hiểm của việc đầu tư qua lại mang tính chất toàn cầu giữa các thị trường vốn là nguyên nhân cơ bản dẫn đến cuộc khủng hoảng và sự lan rộng nhanh chóng của nó.

Từ những phân tích trên có thể đưa ra những khuyến cáo nhằm tái cấu trúc nền kinh tế cho thời kỳ sau khủng hoảng với các nội dung:

(1) Khảo sát và phân tích các điều kiện kinh tế vĩ mô, tình hình ở các thị trường tài chính, tiềm năng của các định chế tài chính, mức độ đáp ứng của hạ tầng tài chính trong việc đối phó với khủng hoảng;

(2) Trên cơ sở đánh giá xác suất sai lệch trong dự báo về tình hình kinh tế và tài chính, xác định khả năng xảy ra mất cân bằng của hệ thống kinh tế trong nước;

(3) Xác định các biện pháp thích hợp để khôi phục cân bằng kinh tế vĩ mô và tài chính bằng các giải pháp duy trì sự ổn định hoặc giải pháp điều chỉnh để đưa hệ thống trở lại gần với trạng thái ổn định, từ đó xác định các biện pháp ứng phó cần thiết khi trạng thái cân bằng có nguy cơ bị phá vỡ;

Một giải pháp có hiệu quả cho các vấn đề của giai đoạn sau khủng hoảng là phải đảm bảo sự phối hợp tối ưu giữa bàn tay hữu hình (sự điều tiết của Chính phủ) với bàn tay vô hình (các quan hệ thị trường) trong mỗi hệ thống kinh tế quốc gia. Vì vậy, các hình thức hỗ trợ ở thời kỳ này chỉ nên đưa ra trong những tình huống khẩn cấp, đòi hỏi có sự can thiệp của Nhà nước mà sự can thiệp ấy sẽ không gây ra tác động tiêu cực đến thị trường.

Nên ưu tiên khu vực tư nhân giải quyết các khoản nợ có vấn đề. Nhà nước cần ngăn chặn tình trạng bán tháo nợ theo giá rẻ, vì điều này sẽ làm giảm vốn của các ngân hàng. Trong các chương trình tái đầu tư cho khu vực tư nhân của Chính phủ cần khuyến khích việc tăng vốn, tái cơ cấu và hoàn thiện các cân đối. Trong giai đoạn sau khủng hoảng, việc hỗ trợ của ngân hàng trung ương (NHTW) là điều kiện cần thiết để nâng cao sự ổn định của hệ thống đầu tư ngân hàng.

Để khôi phục nền kinh tế còn yếu ớt, đang gánh chịu những hậu quả nặng nề của cuộc khủng hoảng, việc nghiên cứu sử dụng hợp lý hai công cụ kinh tế vĩ mô chủ yếu là vấn đề hết sức cần thiết. Theo truyền thống, người ta thường coi các công cụ của chính sách tiền tệ (CSTT) là những giải pháp có hiệu quả phòng ngừa các hiện tượng khủng hoảng trong kinh tế vĩ mô. Nhưng cuộc khủng hoảng tài chính 2007-2008 vẫn còn nguyên tính thời sự cho thấy, sự tác động của CSTT là khá yếu ớt. Điều này cũng khẳng định sự cần thiết phải làm rõ ý nghĩa của chính sách tài khóa (CSTK) trong các giai đoạn suy thoái kinh tế, nghĩa là cần làm rõ những cơ sở lý thuyết về trách nhiệm của Chính phủ trong việc bảo đảm khả năng phòng ngừa khủng hoảng thông qua công cụ chính sách tài khóa, khi năng lực của CSTT tỏ ra hạn chế. Như vậy, sự kết hợp hai công cụ kinh tế vĩ mô chủ yếu này như thế



nào, vẫn luôn luôn là vấn đề có tính thời sự cao.

Theo các nhà khoa học, có ba cách tiếp cận đối với việc phân tích các CSTK và CSTT[8]: *Cách thứ nhất*, nghiên cứu CSTT tối ưu với giả cả cứng nhắc và giả định CSTK cho trước hoặc có vai trò thứ yếu; *cách thứ hai*, nghiên cứu vai trò của CSTK và sự tác động qua lại giữa CSTK và CSTT trong các cú sốc khác nhau; *cách thứ ba*, dựa trên cơ sở vận dụng các mô hình của lý thuyết trò chơi để phân tích các CSTK và CSTT, trong đó tập trung vào vấn đề thể chế tổ chức sự tác động qua lại của hai công cụ kinh tế vĩ mô này.

Cách tiếp cận thứ nhất, phân tích CSTT với các giả thuyết khác nhau về mục tiêu, công cụ, tiêu chí về sự tối ưu trong cách xử lý của NHTW. Trong các nghiên cứu của các nhà khoa học Barro R., Gordon D., Persson T. Rogff K.[4] [5][6], của các tác giả khác có quan điểm nhấn mạnh vai trò của CSTT độc lập và sự thận trọng của NHTW. Ở đây tính độc lập của CSTT được hiểu là sự kiểm soát toàn diện của NHTW đối với các công cụ của CSTT, NHTW xác định mục tiêu lạm phát và sản lượng ở dưới mức tối ưu của xã hội, đặt mục tiêu ổn định lạm phát cao hơn mục tiêu sản lượng.

Cách tiếp cận thứ hai, người ta xem xét mối quan hệ của CSTT và CSTK trong khuôn khổ mô hình Keynes mới về cân bằng phát triển tổng thể. Vai trò của CSTK được phát huy theo nguyên tắc ổn định tự động. Các tác giả đã nghiên cứu sự tác động của CSTK đối với việc đánh giá phúc lợi xã hội và thay đổi những kết luận rút ra từ việc nghiên cứu CSTT một cách riêng biệt. Trên cơ sở các số liệu thực tế về phản ứng của CSTT và CSTK đối với các cú sốc khác nhau, xác định mối quan hệ giữa hai công cụ này trong các trường hợp khác nhau.

Theo kết quả nhận được thì các công cụ của CSTK và CSTT bổ sung cho nhau trong khi đối phó với các cú sốc sản xuất và có thể thay thế cho nhau trong trường hợp xảy ra cú sốc lạm phát.

Cách tiếp cận thứ ba đưa ra phương pháp phân tích CSTK và CSTT dựa vào mô hình lý thuyết trò chơi, trong đó các khái niệm phúc lợi xã hội được gán cho kết quả của các phương án khác

nhau trong sự tác động qua lại của hai công cụ này. Đặt các công cụ của CSTK là biến số g , khi đó giá trị của nó càng lớn thì mức độ trợ cấp của Chính phủ càng cao. Còn công cụ của CSTT được đặt là biến số m , biến này tương quan với các biến số trong thực tế như cơ sở tiền hoặc lãi suất danh nghĩa, biến này tác động đến giá cả.

Bằng việc phân tích các mô hình về sự phối hợp giữa CSTK và CSTT của các NHTW và các Chính phủ trong thời kỳ khủng hoảng theo cách tiếp cận dựa trên lý thuyết trò chơi, A. Zem-xốp đi đến kết luận là sự kết hợp giữa hai chính sách này mang lại những tác động khác nhau vào nền kinh tế như sau[8]:

- Nếu duy trì CSTK và CSTT lỏng thì có thể không có tổn thất, sản lượng và lạm phát ở mức tối ưu. Hoặc nếu tổn thất xảy ra thì có thể đạt được kết quả là lạm phát ở mức tối ưu, còn sản lượng thấp hơn mức tối ưu.

- Nếu duy trì CSTK và CSTT thắt chặt thì sản lượng thấp hơn mức tối ưu, còn lạm phát sẽ cao hơn mức tối ưu. Nguyên nhân của kết quả này là do không thể phối hợp chặt chẽ giữa hai chính sách về mặt thời gian cũng như sự thống nhất về mục tiêu. Kể cả trong trường hợp này thì CSTK với vai trò chủ đạo vẫn cho hiệu quả điều tiết tốt hơn CSTT.

- CSTT mở rộng sẽ không có ý nghĩa khi áp dụng với CSTK thắt chặt, bởi vì CSTT sẽ không thể phát huy và bù đắp khoảng trống do CSTK tạo ra.

- Việc áp dụng CSTK lỏng cùng với CSTT thắt chặt thì lạm phát sẽ đạt mức tối ưu với sản lượng thấp hơn mức tối ưu.

- Trong trường hợp không thể áp dụng CSTK và CSTT nói lỏng, thì phương án tốt nhất là đạt được sự hài hòa về mục tiêu lạm phát và sản lượng, nghĩa là hướng tới mục tiêu đưa lạm phát xuống mức tối ưu và đưa sản lượng lên mức tối ưu có tính đến “tổn thất tuyệt đối”.

Tóm lại, tác giả A. Zem-xốp cho rằng CSTK có thể giúp duy trì sự ổn định và giảm tính chu kỳ trong nền kinh tế theo hai cách: *Thứ nhất*, sử dụng các điều chỉnh tự động trên cơ sở những thay đổi trong hoạt động kinh tế bằng các công cụ khác nhau để tạo ra sự thay đổi đương nhiên



của các nhân tố khác; *thứ hai*, áp dụng CSTK thắt chặt trên cơ sở tính toán sự điều chỉnh chính sách tác động đến các khoản chi tiêu của Chính phủ, thuế và trợ cấp.

3. Một số kết quả tái cấu trúc và khôi phục nền kinh tế Việt Nam

Tái cấu trúc nền kinh tế là quá trình tổ chức và cơ cấu lại nền kinh tế nhằm mục đích phân bổ các nguồn lực, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư một cách hiệu quả trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu sắc và hoàn thiện thể chế kinh tế. Mô hình tăng trưởng của nước ta chủ yếu dựa vào lợi thế nguồn lao động dồi dào và giá rẻ, nguồn tài nguyên phong phú, xuất khẩu chủ yếu là nguyên liệu thô và vốn đầu tư. Mô hình tăng trưởng này đã phát huy hiệu quả cao nhất vào những năm 1991-1996, nhưng nó đã tỏ ra có sức chống đỡ rất yếu kém khi nền kinh tế bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997-1998 và cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2008.

Với mục tiêu hình thành mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, bảo đảm chất lượng tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, trong giai đoạn trước mắt là tập trung ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát và bảo đảm tăng trưởng hợp lý, phù hợp với đặc điểm, điều kiện của nền kinh tế, nước ta đã xác định tái cấu trúc nền kinh tế trong thời kỳ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu tập trung vào ba nội dung cơ bản là tái cấu trúc hệ thống tài chính mà trung tâm là tái cấu trúc các tổ chức tín dụng (TCTD); tái cơ cấu đầu tư công; tái cơ cấu các tập đoàn và tổng công ty nhà nước.

Theo báo cáo ngày 01/11/2014 về Kết quả giám sát “Việc thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế trong lĩnh vực đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và hệ thống ngân hàng theo Nghị quyết số 10/2011/QH13 ngày 08/11/2011 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2011-2015”, có thể thấy sau hơn 3 năm tiến hành tái cơ cấu ba lĩnh vực trọng tâm, nền kinh tế bước đầu đã đạt được những kết quả hết sức quan trọng. Các cân đối lớn như cung cầu hàng hóa, tiết kiệm và đầu tư, cân đối lương thực, xuất nhập khẩu đã được cải thiện, cán cân thương mại

thặng dư liên tục 03 năm liền, kinh tế vĩ mô ổn định hơn, tăng trưởng tăng bình quân giai đoạn 2011-2014 là 5,67%, ở mức cao của thế giới, GDP bình quân đầu người liên tục tăng từ 1.543 USD năm 2011 lên 1.911 USD năm 2013. Từ năm 2011 đến 2013, lạm phát giảm từ 18,1% xuống còn 6,04%, năng suất lao động xã hội đã tăng mạnh, từ 3,5% vào năm 2011 lên 10,1% năm 2013.

Đối với doanh nghiệp Nhà nước, việc thực hiện sắp xếp, chấn chỉnh, đổi mới các DNNN tiếp tục được triển khai. Trong các năm 2011-2013, đã có 180 doanh nghiệp được sắp xếp, trong đó cổ phần hóa 99 doanh nghiệp với số cổ phần chào bán giá trị gần 19 nghìn tỷ đồng, vốn của DNNN cơ bản được bảo toàn, năng lực tài chính được bảo đảm. Việc thoái vốn đầu tư ngoài ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp được tăng cường. Tuy nhiên, tốc độ cổ phần hóa vẫn quá chậm chạp, việc triển khai xây dựng, thẩm định, phê duyệt Đề án tái cơ cấu của một số DN còn chậm, việc chỉ đạo, tổ chức triển khai Đề án tái cơ cấu, phương án sắp xếp, cổ phần hóa và thoái vốn của một số Bộ, ngành, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước chưa quyết liệt. Việc tái cơ cấu các doanh nghiệp hiện nay đã dẫn đến nhiều khoản nợ tái cơ cấu đã được chuyển về phía Nhà nước, nghĩa là các khoản nợ xấu của các doanh nghiệp được chuyển thành những khoản nợ của Nhà nước, việc điều chỉnh hoạt động các DNNN đã được thống nhất theo Luật DN và Luật Đầu tư nhưng chưa giải quyết được các vấn đề đặc thù đặt ra liên quan đến sự tồn tại và vận hành của các DNNN, cơ chế, chính sách về quản lý DNNN chưa phân tách giữa nhiệm vụ kinh doanh và nhiệm vụ công ích, chưa đảm bảo lợi ích cho các DNNN được giao hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực có mức sinh lời thấp mà khu vực kinh tế tư nhân không muốn hoặc không đủ sức tham gia nhưng cần thiết cho nền kinh tế,

Đầu tư từ khu vực Nhà nước đóng góp đáng kể trong tổng đầu tư toàn xã hội, huy động vốn đầu tư từ khu vực ngoài Nhà nước cho xây dựng cơ sở hạ tầng đã thu được kết quả nhiều hơn, phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước (NSNN) tập trung hơn; bố trí vốn trái phiếu Chính phủ



hàng năm tập trung cho các dự án quan trọng, cấp bách, việc cắt giảm, giãn, hoãn tiến độ các dự án công để hạn chế khởi công các dự án mới, tập trung vốn cho các dự án chuyên tiếp, đang triển khai dở dang được triển khai quyết liệt, tuy nhiên công tác quản lý nợ đọng xây dựng cơ bản còn bất cập, mức giải ngân vốn ODA ký kết đã được cải thiện qua các năm. Tuy nhiên, cơ cấu chi NSNN còn bất cập; phân bổ, quản lý và sử dụng nguồn lực NSNN còn hạn chế, chi thường xuyên có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây. Trong phân bổ NSNN, vẫn còn tình trạng bố trí vốn cho các dự án chưa đủ thủ tục, phân bổ vốn không đúng với cơ cấu, chương trình hỗ trợ được giao; hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính NSNN trong khu vực sự nghiệp còn hạn chế do cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp chưa được đổi mới; dư nợ công có xu hướng tăng cao, tỷ lệ nợ công so với GDP đã tăng mạnh trong bốn qua (2011-2014) từ 54,9% lên 60,3%, cơ cấu nợ công chưa thật sự bền vững, việc quản lý, sử dụng vốn vay còn kém hiệu quả, mặt khác, các khoản nợ nước ngoài sẽ trở nên nặng nề hơn khi đồng tiền của các chủ nợ có xu hướng mạnh lên so với đồng tiền Việt Nam (VND) trong quá trình nền kinh tế thế giới đang được phục hồi.

Đối với trọng tâm tái cấu trúc hệ thống TCTD, đã triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp cơ cấu lại hệ thống các TCTD, xử lý nợ xấu theo lộ trình tại Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê

duyet, hoàn thành cơ bản phê duyệt các phương án cơ cấu lại các NHTM yếu kém, đã phê duyệt 8/9 phương án cơ cấu lại của các NHTM cổ phần yếu kém, hoạt động của các TCTD tiếp tục được bảo đảm và khả năng chi trả của các TCTD được cải thiện. Tuy nhiên, cũng phải nhấn mạnh là việc tái cơ cấu các NHTM yếu kém hiện nay chủ yếu được thực hiện theo hình thức mua lại, sáp nhập mà nòng cốt của quá trình này là các NHTM Nhà nước, cũng cho thấy nhiều khoản nợ xấu của các NHTM được chuyển thành các khoản nợ của nhà nước, kết quả là Nhà nước rơi vào tình huống vừa là chủ nợ, vừa là con nợ lớn đối với các khoản nợ xấu.

Để những kết quả trong tái cấu trúc đầu tư công và tái cấu trúc hệ thống tín dụng phát huy hiệu quả, một trong những vấn đề then chốt là sự phối hợp tối ưu của hai chính sách kinh tế vĩ mô nhằm vừa đạt được các mục tiêu tăng trưởng và mục tiêu quản lý lạm phát trong từng thời kỳ. Trong những năm vừa qua, thực tiễn nền kinh tế nước ta CSTT đã được điều hành linh hoạt, thận trọng và được điều chỉnh kịp thời phù hợp với tình hình diễn biến kinh tế vĩ mô, còn CSTK đã được từng bước hoàn thiện theo hướng bảo đảm tính thống nhất, minh bạch và công bằng. Tuy nhiên, sự phối hợp giữa hai chính sách kinh tế vĩ mô này vẫn còn nhiều bất cập, có lúc còn thiếu ăn khớp, có những thời điểm CSTT quá

xem tiếp trang 37

SUMMARY

Restructuring to recover the economy after crisis: Practice and Theory

Vietnamese economy is now on the turning-point that move to the new growing period. Together with achievements, the economy is facing to numerous problems such as non-performing loan, unstable real estate market, bankruptcies, the inefficient operation of the companies... To quickly escape from crisis and to shift into recovery period and economic growth, we need to thoroughly understand scientific foundations of the recessions, the impacts that may ease the destruction of the crisis and the resolutions in order to achieve the recovery of the economy as soon as possible.

THÔNG TIN TÁC GIẢ

Đỗ Văn Đức, Phó Giáo sư - Tiến sĩ

Đơn vị công tác: Bộ môn Kinh tế, Học viện Ngân hàng

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế học

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng; Tạp chí Ngân hàng, Tạp chí Kinh tế và Phát triển

Email: mrdoduc.hvnh@gmail.com



thu chủ yếu trong NSNN.

Hai là, trong dài hạn chính sách thuế XK là công cụ bảo vệ tài nguyên thiên nhiên nên thu hẹp đối tượng đánh thuế và hướng tới điều tiết bằng thuế tài nguyên hoặc các loại thuế “xanh”

Việc giảm dần các vai trò mà thuế XK thực thi không hiệu quả là điều cần thiết thông qua đánh thuế XK đối với tài nguyên, khoáng sản thô, chưa chế biến XK nhằm hạn chế việc XK đôi khi chỉ là mục tiêu có tính lý thuyết. DN khai thác, bán tài nguyên thiên nhiên dạng thô vẫn diễn ra phổ biến ở Việt Nam trong nhiều năm qua nên thay thế loại thuế tài nguyên hoặc các loại thuế “xanh” như thuế bảo vệ môi trường (Từ 1/1/2012 thuế Bảo vệ môi trường đã được triển khai ở Việt Nam, ước tính số thu thuế từ loại thuế bảo vệ môi trường đối với tất cả các sản phẩm sẽ vào khoảng 2,7 tỷ đôla mỗi năm, [UPI, Vietnam News]). Thuế XK chỉ nên áp dụng cho các nguồn lực có thể bị cạn kiệt, còn đối với các mặt hàng XK khác, có thể xem xét một số phương án bảo hộ hàng hóa XK, trong đó có việc mở rộng diện áp dụng mức thuế suất 0% đối với hàng hóa XK. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Hải quan, 2000, Tìm hiểu Luật Hải quan và thuế quan của Mỹ, số 75 (23), tr.11.
2. Bộ Tài chính, 2010, Chiến lược cải cách thuế đến 2020
3. TS. Lê Thị Diệu Huyền, 2014, DTNH.21/2013
4. Bigsten, A., Gebreyesus, M. & Soderbom, M., 2013, “Tariff and firm performance in Ethiopia”, viewed 31 May 2014,
5. Michael Daly, 2013, meeting IMF- NHNN

tiếp theo trang 30

chặt, nhưng CSTK lại nói lỏng, hay tín dụng mở nhanh nhưng đầu tư nhà nước lại mở chậm; liều lượng sử dụng các công cụ trong một số trường hợp chưa cho kết quả của sự phối hợp hiệu quả các chính sách kinh tế vĩ mô, thậm chí có những lúc các chính sách còn được điều hành độc lập với nhau, dẫn đến sự xung đột, triệt tiêu hoặc giảm hiệu quả tác động của các chính sách. Khi thực hiện CSTT thắt chặt, yếu tố tác động dài

hạn của chính sách này đã không được tính đến đầy đủ, ví dụ khi các doanh nghiệp trong nước khó tiếp cận nguồn vốn, sẽ không thể mở rộng sản xuất-kinh doanh, trong khi các doanh nghiệp nước ngoài với tiềm lực vốn lớn có thể thôn tính các doanh nghiệp trong nước, làm mất dần các thương hiệu trong nước bước đầu đã được khẳng định, mất cơ hội mở rộng và chiếm lĩnh thị phần ngay trên thị trường nội địa. Điều này cũng cho thấy còn thiếu sự phối hợp trong hoạch định và thực thi mục tiêu chính sách dài hạn.

4. Kết luận

Để có thể nhanh chóng khôi phục nền kinh tế nước ta sau khủng hoảng tài chính toàn cầu và ngăn ngừa khả năng lặp lại khủng hoảng khi nền kinh tế chưa hoàn toàn thoát khỏi đáy của chu kỳ kinh tế, thì tái cấu trúc nền kinh tế một cách toàn diện để một mặt, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đồng bộ, nâng cao vai trò quản lý kinh tế vĩ mô và phát huy cao nhất những tiềm năng của tất cả các thành phần kinh tế xã hội; mặt khác, tạo điều kiện thuận lợi để hình thành và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho từng ngành, lĩnh vực, từng địa phương và toàn bộ nền kinh tế trong những năm tới. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS. TS. Nguyễn Hồng Sơn, TS. Trần Thị Thanh Tú (2013), Tái cơ cấu các NHTM ở Việt Nam: Những kết quả đạt được và chặng đường phía trước, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Cải cách thị trường tài chính trong chiến lược tái cơ cấu nền kinh tế”, tr.32.
2. Barro R., Gordon D., (1983), Discretion and Reputation in a Model of Monetary Policy, *Journal of Monetary Economics*, No. 12(1), P.101-121.
3. Rogff K. (1985), The optimal Degree of Commitment to an Intermediate Monetary Target, *Quarterly Journal of Economics*, No 100(4), P.1169-1189
4. Persson T., Tabellini G., (1994), *Monetary and Fiscal Policy, Vol.1: Credibility*. Cambridge.
5. Sum-cốp-va K.G. (2011), Cơ sở lý thuyết và thực tiễn của việc khắc phục các cuộc khủng hoảng tài chính, *Tạp chí Tài chính và Tín dụng* số 8(440), tr. 57-61, Moscow.
6. Zem-xốp A.A. (2012), Các phương pháp tiếp cận để luận giải hiệu quả phản chu kỳ của các công cụ thuộc chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ của nhà nước